

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2023



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	8

447
NG
N T
CON
10 1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hiếu Liêm Ông Nguyễn Quang Phi Tín Bà Lê Hoàng Thanh Thảo Bà Trần Thị Thu Thảo	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ủy ban Kiểm toán	Bà Trần Thị Thu Thảo Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Trưởng ban Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Phi Tín Ông Nguyễn Minh Hải	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 4 đến trang 36. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Quang Phi Tín

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 27 tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
		31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.774.794.631	99.032.401.169
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.037.584.490	19.460.723.909
111 Tiền		10.037.584.490	15.305.619.645
112 Các khoản tương đương tiền		-	4.155.104.264
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		33.674.986.814	79.303.153.319
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.391.717.288	1.438.868.000
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn		114.618.000	5.516.000
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	24.129.803.000	72.391.000.000
136 Phải thu ngắn hạn khác	6	7.038.848.526	5.467.769.319
150 Tài sản ngắn hạn khác		62.223.327	268.523.941
151 Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	62.223.327	268.523.941
153 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(b)	-	-
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		2.721.545.884.796	2.748.278.932.851
210 Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000	1.015.000.000
215 Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	-	1.000.000.000
216 Phải thu dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
220 Tài sản cố định		891.412.906	967.631.698
221 Tài sản cố định hữu hình	9(a)	891.412.906	967.631.698
222 Nguyên giá		4.245.666.591	4.245.666.591
223 Giá trị khấu hao lũy kế		(3.354.253.685)	(3.278.034.893)
227 Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228 Nguyên giá		14.726.706.650	14.726.706.650
229 Giá trị khấu hao lũy kế		(14.726.706.650)	(14.726.706.650)
240 Tài sản dở dang dài hạn		1.265.727.274	1.265.727.274
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.265.727.274	1.265.727.274
250 Đầu tư tài chính dài hạn		2.718.964.888.304	2.744.666.107.706
251 Đầu tư vào công ty con	4(a)	2.848.516.595.000	2.848.516.595.000
252 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4(b)	43.555.224.469	43.555.224.469
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	33.530.784.778	33.530.784.778
254 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4(a)	(206.637.715.943)	(180.936.496.541)
260 Tài sản dài hạn khác		408.856.312	364.466.173
261 Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	408.856.312	364.466.173
270 TỔNG TÀI SẢN		2.765.320.679.427	2.847.311.334.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		415.843.600.259	398.715.086.813
310	Nợ ngắn hạn		157.215.261.009	138.992.997.563
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	250.146.826	444.360.625
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(a)	468.944.525	528.652.041
314	Phải trả người lao động	12	458.802.249	1.005.203.667
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	12.810.797.789	3.512.803.295
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	11.199.393.946	1.037.302.261
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15(a)	130.116.250.000	130.553.750.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.910.925.674	1.910.925.674
330	Nợ dài hạn		258.628.339.250	259.722.089.250
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15(b)	258.453.125.000	259.546.875.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		175.214.250	175.214.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.349.477.079.168	2.448.596.247.207
410	Vốn chủ sở hữu		2.349.477.079.168	2.448.596.247.207
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16,17	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	426.598.785.061	426.598.785.061
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	56.168.593.424	56.168.593.424
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	668.866.450.683	767.985.618.722
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		708.093.456.222	557.787.366.902
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của kỳ/năm nay		(39.227.005.539)	210.198.251.820
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.765.320.679.427	2.847.311.334.020



 Đỗ Thị Mỹ Nhung
 Người lập kiêm Kế toán trưởng

 Nguyễn Quang Phi Tín
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023		Quý 1 năm 2022		Kỳ kế toán kết thúc ngày	
			VND	VND	VND	VND	31/3/2023	31/3/2022
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.659.730.772	2.452.375.008	2.659.730.772	2.452.375.008	2.659.730.772	2.452.375.008
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.659.730.772	2.452.375.008	2.659.730.772	2.452.375.008	2.659.730.772	2.452.375.008
11	Giá vốn hàng bán		(2.312.132.259)	(1.668.738.171)	(2.312.132.259)	(1.668.738.171)	(2.312.132.259)	(1.668.738.171)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		347.598.513	783.636.837	347.598.513	783.636.837	347.598.513	783.636.837
21	Doanh thu hoạt động tài chính		3.246.119.622	21.551.299.379	3.246.119.622	21.551.299.379	3.246.119.622	21.551.299.379
22	Chi phí tài chính		(36.800.779.048)	(8.383.062.255)	(36.800.779.048)	(8.383.062.255)	(36.800.779.048)	(8.383.062.255)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.411.804.885)	(8.220.613.275)	(10.411.804.885)	(8.220.613.275)	(10.411.804.885)	(8.220.613.275)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(6.019.944.626)	(7.003.594.368)	(6.019.944.626)	(7.003.594.368)	(6.019.944.626)	(7.003.594.368)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(39.227.005.539)	6.948.279.593	(39.227.005.539)	6.948.279.593	(39.227.005.539)	6.948.279.593
40	Lợi nhuận khác		-	-	-	-	-	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(39.227.005.539)	6.948.279.593	(39.227.005.539)	6.948.279.593	(39.227.005.539)	6.948.279.593
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(39.227.005.539)	6.948.279.593	(39.227.005.539)	6.948.279.593	(39.227.005.539)	6.948.279.593

Nguyễn Thị Mỹ Nhung

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
			31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		(39.227.005.539)	6.948.279.593
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		76.218.792	70.389.084
03	Các khoản dự phòng		25.701.219.402	-
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		(1.577.646.519)	-
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.272.071)	(21.551.299.379)
06	Chi phí lãi vay		10.411.804.885	8.220.613.275
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.641.681.050)	(6.312.017.427)
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(2.606.758.424)	2.286.184.697
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		(1.285.887.153)	(66.046.079.480)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		161.910.475	201.020.489
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.328.767)	(2.314.607.232)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	63.505.166.280
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(400.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.380.744.919)	(408.680.332.673)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(82.272.274)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.888.000.000)	(377.119.200.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		72.149.197.000	275.630.200.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(23.950.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	14.419.539.379
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		49.261.197.000	(111.101.732.895)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	479.600.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	286.340.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(298.179.625.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.303.591.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.303.591.500)	467.760.375.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.423.139.419)	(52.021.690.568)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	19.460.723.909	148.043.836.710
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		10.037.584.490	96.022.146.142



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 4 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư cho Công ty và các công ty thành viên.

Công ty sở hữu các công ty con trực tiếp và công ty con gián tiếp (được gọi chung là "các công ty thành viên") và thông qua các công ty con này cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn quản trị kinh doanh tại các công ty khác trong Tập đoàn (được hiểu là "Công ty và các công ty thành viên").

Doanh thu và thu nhập của Công ty từ các hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn quản trị kinh doanh cho các công ty thành viên trong Tập đoàn được phản ánh trên các loại thu nhập: thu nhập cổ tức từ các công ty thành viên của Công ty, thu nhập lãi từ các khoản vay cấp cho các công ty thành viên của Công ty, thu nhập từ kinh doanh các tài sản tài chính và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần hoặc vốn chủ sở hữu của các công ty thành viên và các thu nhập hợp pháp khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 34 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 34 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 10 công ty con trực tiếp và 3 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Ngoài ra, Công ty có 4 công ty con gián tiếp như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	31/3/2023		31/12/2022	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
2	Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,30	99,42	99,30	99,42
4	Công ty Cổ phần Phindeli	Sản xuất các sản phẩm cà phê, trà	Thành phố Hồ Chí Minh	98,87	99,87	98,87	99,87

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kế toán 3 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

307
CÔ
HÃ
VA
PH

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

	Năm
Thiết bị quản lý	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 8
Khác	5

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

LNST chưa phân phối phần ảnh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà lợi nhuận được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí tài chính khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty con trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 9); và
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.7(e) và 4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	12.401.400	43.047.411
Tiền gửi ngân hàng	10.025.183.090	15.262.572.234
Các khoản tương đương tiền (*)	-	4.155.104.264
	<u>10.037.584.490</u>	<u>19.460.723.909</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 3,72%/năm đến 3,79%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	31/3/2023			31/12/2022				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	699.925.600.000	(*)	-	99,99	699.925.600.000	(*)	-
2	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Chế biến các sản phẩm cồn, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.	Thành phố Hồ Chí Minh	94,96	682.934.857.834	(*)	117.965.169.821	94,96	682.934.857.834	(*)	121.070.431.381
3	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Mua bán, sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, thủy tinh, kính doanh bất động sản.	Tỉnh Long An	99,67	378.843.200.000	(*)	-	99,67	378.843.200.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chăn nuôi gia súc.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,84	186.700.000.000	(*)	26.412.953.900	99,84	186.700.000.000	(*)	-
5	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn trong chăn nuôi và thủy sản, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn nguyên liệu, thành phẩm thuốc thú y.	Tỉnh Bình Dương	57,00	26.854.837.166	(*)	-	57,00	26.854.837.166	(*)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	31/3/2023			31/12/2022				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
6	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, nguyên phụ liệu thực ăn gia súc, hóa chất.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,56	44.800.000.000 (*)	(*)	-	99,56	44.800.000.000 (*)	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Mua bán thuốc thú y, vắc-xin thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thuốc thú y thủy sản.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,80	12.475.000.000 (*)	(*)	-	99,80	12.475.000.000 (*)	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y và các loại hóa chất, phụ gia thực ăn gia súc.	Thành phố Hà Nội	85,83	11.000.000.000 (*)	(*)	-	85,83	11.000.000.000 (*)	(*)	-
9	Công ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mộc	Bán buôn thực phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	99,89	464.983.100.000 (*)	(*)	5.103.010.374	99,89	464.983.100.000 (*)	(*)	5.100.533.980
10	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	Bán buôn thực phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	99,998	340.000.000.000 (*)	(*)	57.156.581.848	99,998	340.000.000.000 (*)	(*)	54.765.531.180
					<u>2.848.516.595.000</u>		<u>206.637.715.943</u>		<u>2.848.516.595.000</u>		<u>180.936.496.541</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	31/3/2023		31/12/2022			
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	Thành phố Hồ Chí Minh	30,01	14.821.385.049 (*)	-	30,01	14.821.385.049 (*)	-
2	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO (**)	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y	Thành phố Hà Nội	23,84	28.733.839.420	26.267.040.000	23,84	28.733.839.420	26.267.040.000
3	Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Sản xuất và buôn bán đường ăn	Long An	20,66	-	(*)	20,66	-	(*)
					<u>43.555.224.469</u>			<u>43.555.224.469</u>	

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá tham chiếu bình quân 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	31/3/2023			31/12/2022				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Thành phố Hồ Chí Minh	12,18	33.530.784.778	104.534.988.323	-	12,18	33.530.784.778	112.911.043.520	-

(*) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá tham chiếu bình quân 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**Ngắn hạn**

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Bên thứ ba	28.362.154	37.839.456
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	2.363.355.134	1.401.028.544
	<u>2.391.717.288</u>	<u>1.438.868.000</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2023		31/12/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản đặt cọc	92.000.000	-	92.000.000	-
Tạm ứng (*)	2.035.313.000	-	2.020.362.000	-
Lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	4.911.535.526	-	3.355.407.319	-
	<u>7.038.848.526</u>	<u>-</u>	<u>5.467.769.319</u>	<u>-</u>

(*) Đây là các khoản tạm ứng để phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/3/2023		31/12/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	7.036.766.334	-	5.382.415.894	-
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	2.082.192	-	85.353.425	-
	<u>7.038.848.526</u>	<u>-</u>	<u>5.467.769.319</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Cụm Công Nghiệp Anova</i>	11.749.000.000	60.901.000.000
<i>Công ty Cổ phần Nova Safe Meat</i>	11.380.803.000	11.490.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	1.000.000.000	-
	<u>24.129.803.000</u>	<u>72.391.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp cho bên thứ ba và hưởng lãi suất từ 9,5%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 8%/năm đến 11%/năm)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	<u>-</u>	<u>1.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu cho vay dài hạn thể hiện khoản cho vay dài hạn tín chấp cho bên liên quan và hưởng lãi suất 7,4%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu cho vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	28.429.887	65.296.368
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.514.224	30.318.933
Khác	12.279.216	172.908.640
	<u>62.223.327</u>	<u>268.523.941</u>

(b) Dài hạn

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	239.263.747	280.889.360
Khác	169.592.565	83.576.813
	<u>408.856.312</u>	<u>364.466.173</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 3 tháng kết	Năm tài chính kết
	thức ngày	thức ngày
	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	632.990.114	799.663.808
Tăng	132.695.528	1.322.921.305
Phân bổ trong kỳ/năm	(294.606.003)	(1.480.847.522)
Thanh lý trong kỳ/năm	-	(8.747.477)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>471.079.639</u>	<u>632.990.114</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.083.596.591	162.070.000	4.245.666.591
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	<u>4.083.596.591</u>	<u>162.070.000</u>	<u>4.245.666.591</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.118.666.060	159.368.833	3.278.034.893
Khấu hao trong kỳ	73.517.625	2.701.167	76.218.792
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	<u>3.192.183.685</u>	<u>162.070.000</u>	<u>3.354.253.685</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	964.930.531	2.701.167	967.631.698
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	<u>891.412.906</u>	<u>-</u>	<u>891.412.906</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 2.481.243.591 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.319.173.591 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2023	<u>14.726.706.650</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2023	<u>14.726.706.650</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2023	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 14.726.706.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14.726.706.650 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2023		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	127.593.919	127.593.919	188.541.828	188.541.828
Công ty TNHH Legend Transports	67.929.977	67.929.977	67.929.977	67.929.977
Khác	21.622.930	21.622.930	187.888.820	187.888.820
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	33.000.000	33.000.000	-	-
Cộng	250.146.826	250.146.826	444.360.625	444.360.625

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01/01/2023	Số (phải thu)/phải nộp trong kỳ	Cán trừ/phân loại lại trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 31/3/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp					
Thuế thu nhập cá nhân	334.004.526	1.399.176.485	(70.405.075)	(1.263.127.852)	399.648.084
Thuế GTGT - nội địa	194.647.515	265.973.076	(102.707.918)	(306.391.874)	51.520.799
Khác	-	74.585.358	-	(56.809.716)	17.775.642
	528.652.041	1.739.734.919	(173.112.993)	(1.626.329.442)	468.944.525
b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	(102.707.918)	102.707.918	-	-
Khác	-	(70.405.075)	70.405.075	-	-
	-	(173.112.993)	173.112.993	-	-

Quyết toán thuế có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lương	458.802.249	1.005.203.667
	458.802.249	1.005.203.667

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phí chuyên gia	887.348.090	1.074.104.091
Lãi vay	11.611.457.796	1.827.898.882
Khác	311.991.903	610.800.322
	<u>12.810.797.789</u>	<u>3.512.803.295</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.474.687.178	901.166.493
Cổ tức phải trả	9.720.097.780	131.526.780
Khác	4.608.988	4.608.988
	<u>11.199.393.946</u>	<u>1.037.302.261</u>

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Bên thứ ba	4.608.988	4.608.988
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	11.194.784.958	1.032.693.273
	<u>11.199.393.946</u>	<u>1.037.302.261</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

15 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn trả	Đánh giá lại	Tại ngày 31/3/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Deutsche Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	103.818.750.000	-	-	-	(437.500.000)	103.381.250.000
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b)) (*)	26.735.000.000	-	-	-	-	26.735.000.000
	<u>130.553.750.000</u>				<u>(437.500.000)</u>	<u>130.116.250.000</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản giải ngân từ hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn giữa Công ty và các bên liên quan với lãi suất 8,7%/năm và được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay sẽ được hoàn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo từng lần nhận nợ.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn trả	Đánh giá lại	Tại ngày 31/3/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Deutsche Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	259.546.875.000	-	-	-	(1.093.750.000)	258.453.125.000

(*) Đây là khoản vay bằng USD từ Deutsche Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH, một tổ chức tín dụng thành lập ở Đức, đáo hạn trong năm 2026. Khoản vay có lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng phục vụ cho hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Hợp đồng này được thông qua với thể chấp âm liên quan đến giá trị tài sản và hàng tồn kho trong hiện tại và tương lai của Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đồng Nai, và được đảm bảo bằng cổ phần niêm yết trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va và 35% giá trị cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay dài hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/3/2023	31/12/2022
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119.784.325	119.784.325
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	119.784.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>119.784.325</u>	<u>119.784.325</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Vốn góp cho cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	108.884.325	1.088.843.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	10.900.000	109.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>119.784.325</u>	<u>1.197.843.250.000</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	<u>119.784.325</u>	<u>1.197.843.250.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.088.843.250.000	65.438.580.276	56.168.593.424	557.787.366.902	1.768.237.790.602
Phát hành cổ phiếu phổ thông lần đầu tiên ra công chúng	109.000.000.000	361.160.204.785	-	-	470.160.204.785
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	210.198.251.820	210.198.251.820
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	767.985.618.722	2.448.596.247.207
Chia lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	-	(59.892.162.500)	(59.892.162.500)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(39.227.005.539)	(39.227.005.539)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	668.866.450.683	2.349.477.079.168

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 02 năm 2023 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 là 5% (tương đương 500 đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 1.197.843.250.000 đồng và được chi trả bằng tiền. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 10 tháng 3 năm 2023 và ngày thanh toán là ngày 23 tháng 3 năm 2023.

18 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý	2.220.230.772	2.101.375.008
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	439.500.000	351.000.000
	<u>2.659.730.772</u>	<u>2.452.375.008</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
Giá vốn của dịch vụ tư vấn quản lý đã cung cấp	1.963.782.137	1.369.343.512
Giá vốn cho thuê văn phòng	348.350.122	299.394.659
	<u>2.312.132.259</u>	<u>1.668.738.171</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 27a(iv))	-	9.229.333.334
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.668.473.103	5.190.206.045
Tiền lãi phạt do thanh toán trễ hạn hợp đồng	-	7.131.760.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.577.646.519	-
	<u>3.246.119.622</u>	<u>21.551.299.379</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	25.701.219.402	-
Lãi tiền vay	10.411.804.885	8.220.613.275
Phí đi vay	687.754.761	162.448.980
	<u>36.800.779.048</u>	<u>8.383.062.255</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
Chi phí nhân viên	5.159.046.087	5.565.565.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	561.671.043	683.790.664
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.635.460	70.389.084
Chi phí vật liệu quản lý	32.167.258	39.208.952
Khác	215.424.778	644.640.022
	<u>6.019.944.626</u>	<u>7.003.594.368</u>

23 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(39.227.005.539)	6.948.279.593
Thuế tính ở thuế suất 20%	(7.845.401.108)	1.389.655.919
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(1.845.866.667)
Chi phí không được khấu trừ	9.719.600	-
Lỗi tính thuế mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	7.835.681.508	456.210.748
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗi tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi. Số lỗi thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗi ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗi	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗi phát sinh	Số lỗi tính thuế đã được sử dụng	Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
2018	Chưa thanh tra	30.174.093.321	-	30.174.093.321
2019	Chưa thanh tra	31.657.867.729	-	31.657.867.729
2020	Chưa thanh tra	95.142.050.254	-	95.142.050.254
2021	Chưa thanh tra	25.517.235.811	-	25.517.235.811
		<u>182.491.247.115</u>	-	<u>182.491.247.115</u>

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗi tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗi tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.667.266.035	6.718.178.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.321.111.580	1.683.790.664
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.218.792	70.389.084
Chi phí vật liệu	52.055.700	39.208.952
Khác	215.424.778	160.765.396
	8.332.076.885	8.672.332.539

25 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng**

Không có các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ kế toán.

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	-	286.340.000.000

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	298.179.625.000

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Biotech	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Tech	Công ty con
Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Farm	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Feed	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Pharma	Công ty con
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mộc	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	Công ty con
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phindeli	Công ty con gián tiếp

Giao dịch với bên liên quan đã thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐCP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và quy định pháp lý có liên quan.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
<i>i) Doanh thu dịch vụ</i>		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	680.769.231	660.000.000
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	511.269.231	450.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	374.769.231	354.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	344.307.693	282.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	247.269.231	244.375.008
Công ty Cổ phần Anova Pharma	170.769.231	150.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	196.269.231	144.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	20.769.231	96.000.000
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	72.000.000	72.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	20.769.231	-
	2.638.961.541	2.452.375.008

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
 (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	90.000.000	90.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	3.000.000	3.000.000
	<u>93.000.000</u>	<u>93.000.000</u>
iii) Hoạt động tài chính		
Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	1.000.000.000	8.200.000.000
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	5.331.200.000
	<u>1.000.000.000</u>	<u>13.531.200.000</u>
Đi vay		
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	267.340.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	4.000.000.000
	<u>8.000.000.000</u>	<u>286.340.000.000</u>
Thu hồi vốn cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	2.650.000.000
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	5.331.200.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	1.000.000.000	-
	<u>1.000.000.000</u>	<u>7.981.200.000</u>
Trả tiền gốc vay		
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	270.649.625.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	-	7.000.000.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	9.530.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	8.000.000.000	-
	<u>8.000.000.000</u>	<u>298.179.625.000</u>
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	4.000.000.000
Công ty cổ phần Thành Nhơn	-	5.229.333.334
	-	<u>9.229.333.334</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	2.082.192	21.743.835
Công ty Cổ phần Anova Pharma	9.528.768	-
	<u>11.610.960</u>	<u>21.743.835</u>
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	4.521.092.622
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	2.506.468.598
Công ty Liên doanh TNHH Anova	573.520.685	817.441.096
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	313.994.520
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	55.383.562
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	6.232.877
Công ty Cổ phần Anova Farm	8.328.767	-
	<u>581.849.452</u>	<u>8.220.613.275</u>
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	23.950.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Anova Biotech	22.846.154	48.907.440
Công ty Cổ phần Anova Farm	87.196.154	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	77.846.154	107.965.440
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	116.346.154	217.265.440
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	748.846.154	237.600.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	412.246.154	276.307.824
Công ty Cổ phần Anova Tech	22.846.154	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	852.335.902	476.897.440
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	22.846.154	36.084.960
	<u>2.363.355.134</u>	<u>1.401.028.544</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Lãi cho vay dự thu		
Công ty Cổ phần Anova Farm	2.082.192	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	85.353.425
	<u>2.082.192</u>	<u>85.353.425</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Anova Farm	<u>1.000.000.000</u>	-

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	1.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty LD Bio-Pharmachemie	33.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Công ty Liên Doanh TNHH Anova	1.474.687.178	901.166.493
Các cổ đông cá nhân	9.720.097.780	131.526.780
	<u>11.194.784.958</u>	<u>1.032.693.273</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Liên Doanh TNHH Anova	<u>26.735.000.000</u>	<u>26.735.000.000</u>

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Dưới 1 năm	<u>386.400.000</u>	<u>721.200.000</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban tổng giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 4 năm 2023.



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 4 năm 2023

